

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: VIỆT NAM HỌC

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 5 năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

NGÀNH: VIỆT NAM HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Việt Nam học
 - + Tiếng Anh: Vietnamese Studies
- Mã ngành đào tạo: 8310630
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm (thời gian đào tạo tối đa là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng).
- Số tín chỉ yêu cầu: Tối thiểu 60 tín chỉ
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Việt Nam học
 - + Tiếng Anh: Master Degree in Vietnamese Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo Cao học Việt Nam học trang bị cho người học tốt nghiệp: (1) kiến thức chuyên sâu để giảng dạy, nghiên cứu, đánh giá về các vấn đề liên quan đến Việt Nam học nhằm thực hiện hiệu quả nhiệm vụ phù hợp với giá trị cá nhân và nghề nghiệp nhất định; (2) kỹ năng nghề nghiệp và năng lực tự bồi dưỡng phát triển chuyên môn nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao kiến thức của bản thân, nhu cầu phát triển của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- **Kiến thức:** Người học có kiến thức chuyên sâu về những vấn đề liên quan đến lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, ngôn ngữ,... nhằm nâng cao khả năng vận dụng trong việc nghiên cứu, giảng dạy về đất nước và con người Việt Nam.

- **Kỹ năng:** Người học có kỹ năng chuyên sâu về nghiên cứu, giảng dạy như phát hiện, phân tích, giải quyết và triển khai vấn đề theo hướng chuyên môn và khoa học hiện đại.

- **Mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm:** Người học làm chủ kiến thức về Việt Nam học; làm chủ kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng giảng dạy; chủ động trong

nghiên cứu, giảng dạy và phát triển kiến thức của bản thân; chịu trách nhiệm về đạo đức nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, giảng dạy, phát triển nghề nghiệp bản thân và phát triển chuyên môn suốt đời.

3. Đối tượng tuyển sinh

- **Ngành đúng và ngành phù hợp:** Việt Nam học, Ngôn ngữ Việt Nam, Hán Nôm, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Văn hóa dân gian, Văn hóa học, Lịch sử (Việt Nam, Thế giới, Đảng Công Sản Việt Nam), Khảo Cổ học, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Nhân học, Dân tộc học, Tôn giáo học, Du lịch, Văn hóa các dân tộc thiểu số, Văn hóa nghệ thuật; Ngữ văn.

- **Ngành gần:** Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Nga; Ngôn ngữ Pháp; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Nhật; Ngôn ngữ Đức; Văn học Nga; Văn học Trung Quốc; Văn học Anh; Văn học Pháp; Văn học Bắc Mỹ; Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc; Lịch sử sử học và sử liệu học; Xã hội học; Quan hệ Quốc tế; Quản lý giáo dục; Tâm lý học.

- **Ngành khác:** Là những ngành học không thuộc ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: **12 tín chỉ**

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhập môn Việt Nam học	3	
2	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	
3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
4	Dụng học Việt ngữ	3	
Tổng cộng		12 TC	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành **khác** (thuộc lĩnh vực KHXH&NV): **15 tín chỉ**

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhập môn Việt Nam học	3	

2	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	
3	Dụng học Việt ngữ	3	
4	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
5	Lịch sử tiếng Việt	3	
Tổng cộng		15 TC	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành **khác** (không thuộc lĩnh vực KHXH&NV): 21 tín chỉ

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Nhập môn Việt Nam học	3	
2	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	
3	Dụng học Việt ngữ	3	
4	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
5	Lịch sử tiếng Việt	3	
6	Lịch sử văn minh thế giới	3	
7	Lịch sử văn học VN	3	
Tổng cộng		21 TC	

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU PHƯƠNG THỨC 2

4. Chuẩn đầu ra

STT	Chuẩn đầu ra	Mức năng lực
1	Kiến thức	
PLO1	Áp dụng kiến thức về thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin trong nghiên cứu và hoạt động thực tiễn ở Việt Nam.	4
PLO2	Phân tích các khái niệm, các hiện tượng, các mối liên hệ và qui luật phát triển trong lĩnh vực Việt Nam học để lý giải, vận dụng vào hoạt động thực tiễn ở Việt Nam.	4
PLO3	Áp dụng kiến thức về lý thuyết, về phương pháp nghiên cứu của Việt Nam học trong quá trình tự học, tự nghiên cứu, và tổ chức nghiên cứu, tổ chức hoạt động thực tiễn ở Việt Nam.	3

PLO4	<i>Đánh giá, phân biện và giải quyết các vấn đề, các xu hướng phát triển trong lĩnh vực Việt Nam học qua góc nhìn của chuyên gia nghiên cứu, của nhà quản lý.</i>	5
2	<i>Kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng chuyển đổi)</i>	
PLO5	<i>Thực hành thành thạo kỹ năng nghiên cứu của Việt Nam học trong bối cảnh phát triển và hội nhập.</i>	5
PLO6	<i>Thực hành thành thạo kỹ năng: truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu; thảo luận các vấn đề chuyên môn với tư cách là nhà khoa học; tổ chức, quản trị, quản lý các hoạt động khoa học, hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp.</i>	5
PLO7	<i>Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.</i>	4
3	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm (thái độ)</i>	
PLO8	<i>Thể hiện rõ tính chủ động nâng cao kiến thức hướng đến giá trị ứng dụng thực tiễn trong hoạt động nghiên cứu và chủ động đưa ra sáng kiến giải quyết, phát triển các vấn đề kinh tế-xã hội, văn hóa,... ở Việt Nam.</i>	4
PLO9	<i>Thích ứng với môi trường học thuật và làm việc đa dạng; thể hiện tư duy độc lập, tư duy định hướng và hướng dẫn người khác, tạo động lực nghiên cứu, giảng dạy Việt Nam học cho đồng nghiệp.</i>	5
PLO10	<i>Thể hiện ý thức tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghiên cứu, năng lực giảng dạy, năng lực quản lý để giải quyết các vấn đề mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Việt Nam học.</i>	4
PLO11	<i>Tôn trọng sự đa dạng, quyền sở hữu trí tuệ; cam kết đạo đức nghiên cứu, đạo đức giảng dạy; thể hiện sự tôn trọng văn hóa phân biện học thuật.</i>	6

5. Bảng tương quan Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (bậc 7) và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

STT	Chuẩn đầu ra Người tốt nghiệp bậc 7 cần đạt theo Khung Trình độ Quốc gia Việt Nam	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Mức độ đáp ứng
1	KIẾN THỨC		
1.1	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.	PLO1, 3	F
1.2	Kiến thức liên ngành có liên quan	PLO2	F
1.3	Kiến thức chung về quản trị và quản lý	PLO4	F
2	KỸ NĂNG		
2.1	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học	PLO5	F
2.2	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác	PLO6	F
2.3	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến	PLO6	F
2.4	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp	PLO5	F
2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	PLO7	F
3	MỨC ĐỘ TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
3.1	Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng	PLO8	F
3.2	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác	PLO9, 11	F

3.3	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.	PLO10	F
3.4	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn	PLO10	F

6. Bảng triết lý giáo dục của Trường, của Khoa được chuyển tải vào chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (hoạt động chính khóa) và hoạt động ngoại khóa)

Chương trình đào tạo		Triết lý giáo dục Trường			Triết lý GD Khoa		
		Toàn diện	Khai phóng	Đa văn hóa	Thân thiện	Hội nhập	Đa văn hóa
Hoạt động ngoại khóa							
Hoạt động tình nguyện							
Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	PLO1	x				x	
	PLO2		x			x	
	PLO3	x				x	
	PLO4		x		x		x
	PLO5	x		x		x	x
	PLO6	x			x		x
	PLO7		x			x	
	PLO8		x			x	
	PLO9			x	x	x	
	PLO10	x				x	
	PLO11			x	x		x

7. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(Danh sách các môn học thể hiện được mức độ đóng góp vào quá trình đạt được PLOs. Với các mức độ : mức độ giảng dạy I, R, M)

I= Introduced: Là các môn học có hỗ trợ đạt được PLO ở mức giới thiệu/bắt đầu;

R= Reinforced: Là các môn học có hỗ trợ đạt được PLO ở mức nâng cao. Người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm,...;

M= Mastery: Là các môn học hỗ trợ người học đạt được PLO;

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra										
		Kiến thức				Kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng chuyển đổi)			Mức độ tự chủ và trách nhiệm (thái độ)			
		PLO1	PLO2	PLO 3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
Các môn bắt buộc												
1	Các lý thuyết nghiên cứu văn hóa (<i>Theories in Cultural studies</i>)		M	M						R		R
1	Văn hoá vùng và các vùng văn hoá Việt Nam (<i>Regional Culture and cultural subdivisions in Vietnam</i>)		M		M	R						R
1	Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội (<i>Methodology of Scientific Research in Social Sciences</i>)			M	M	R	R					R
2	Triết học	M	M						R			R
2	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)		M					R				R
2	Khu vực học và Việt Nam học (<i>Area and Vietnamese Studies</i>)			M		R				R		
3	Những vấn đề nghiên cứu về kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh đương đại (<i>Socio-economic research issues of Vietnam in the contemporary context</i>)	M		M		R				R		R
3	Những vấn đề nghiên cứu về dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam trong bối cảnh đương đại (<i>Research</i>	M		M		R				R		R

	<i>issues on ethnicity and religion of Vietnam in the contemporary context)</i>											
3	Du lịch bền vững và những vấn đề đương đại trong du lịch (<i>Sustainable tourism & Contemporary Issues in tourism</i>)		M	M	M							R
3	Seminar nghiên cứu về Việt Nam học trong bối cảnh đương đại (<i>Seminar on Vietnamese studies in the contemporary context</i>)			M		R	R					R
4	Luận văn thạc sĩ	M	M	M	M	R	R	R	R	R	R	R
Các môn tự chọn												
2	Lịch sử kinh tế Việt Nam (<i>The history of Vietnam Economy</i>)		M	M	M				R			
2	Lịch sử tư tưởng Việt Nam (<i>Ideological History of Vietnam</i>)	M			M	R						
2	Nam Bộ: Những vấn đề lịch sử, tộc người và văn hóa (<i>Southern Vietnam: Historical, ethnic and cultural issues</i>)		M						R		R	
2	Đặc điểm lịch sử Việt Nam (<i>Some main characteristics of Vietnamese History</i>)		M	M	M				R			
2	Những vấn đề quan hệ quốc tế Việt Nam hiện đại (<i>Issues of International relations in modern Vietnam</i>)		M			R	R			R		R
2	Văn học thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam (<i>Literature in the Doi moi period in Vietnam</i>)		M		M					R		R
2	Sự vận động của văn học Việt Nam trong bối cảnh lịch sử, tư tưởng và văn hoá từ thế kỷ X-XIX (<i>The dynamic of Vietnamese literature in the historical, ideological, and cultural context from the 10th to 19th centuries</i>)		M		M	R				R		
2	Văn học và báo chí (<i>Literature and journalism</i>)		M							R		R
2	Dẫn nhập văn hóa so sánh (<i>Introduction to Comparative culture</i>)		M	M					R	R		R
2	Văn hoá các tộc người ở Việt Nam (<i>Ethnic Groups' Culture in Vietnam</i>)		M	M			R					R
2	Ngữ pháp tiếng Việt (<i>Vietnamese Grammar</i>)		M	M	M							
2	Phương pháp giảng dạy tiếng Việt (<i>Methodology of Vietnamese language teaching</i>)			M		R	R					R

2	Tổ chức lãnh thổ du lịch (<i>Organize tourism territories</i>)		M	M	M							R
2	Văn hóa du lịch (<i>Tourism culture</i>)		M	M	M							R
2	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu (<i>Contrastive Linguistics</i>)	M	M	M		R						R
2	Từ vựng tiếng Việt (<i>Vietnamese Lexicology</i>)		M	M								R
2	Ngôn ngữ học tri nhận và tiếng Việt (<i>Cognitive linguistics and Vietnamese</i>)		M	M					R			R
2	Ngữ dụng học tiếng Việt (<i>Vietnamese Pragmatics</i>)			M					R			R
3	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Nam Á (<i>Vietnamese culture in the Southeast Asian cultural area</i>)		M	M	M	R					R	
3	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Á (<i>Vietnamese culture in the East Asian cultural area</i>)		M	M	M	R				R		
3	Văn hóa Việt Nam giao lưu với văn hóa Trung Quốc (<i>Vietnamese culture - Exchanges with Chinese culture</i>)		M	M		R	R		R	R		
3	Văn hoá biển Việt Nam (<i>Marine Culture in Vietnam</i>)		M	M					R	R		R
3	Bảo tồn và phát triển văn hoá ở Việt Nam (<i>Cultural Conservation and Development in Vietnam</i>)		M		M	R						R
3	Văn hóa Phật giáo Việt Nam (<i>Vietnamese Buddhist culture</i>)		M		M	R						R
3	Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại (<i>Economic Anthropology in the Contemporary Context</i>)		M	M	M				R			
3	Đô thị hoá ở Việt Nam (<i>Urbanization in Vietnam</i>)		M	M						R		R
3	Vấn đề thân tộc, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam (<i>The Kinship, Marriage and Family in Vietnam</i>)		M	M			R					R
3	Cơ cấu kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam (<i>Socio-Economic Structure in Vietnamese History</i>)		M	M						R		R
3	Nghĩa học Việt ngữ		M	M							R	R

	<i>(Vietnamese Semantics)</i>											
3	Các loại hình tín ngưỡng ở Việt Nam <i>(Beliefs in Vietnam)</i>		M	M					R	R		R
3	Các tôn giáo ở Việt Nam <i>(Religions in Vietnam)</i>		M		M	R						R
3	Nghệ thuật Việt Nam <i>(Vietnamese Art)</i>			M			R					R
3	Chính sách phát triển du lịch Việt Nam <i>(Vietnam tourism development policy)</i>		M	M	M							R
3	Ngôn ngữ học ứng dụng <i>(Applied linguistics)</i>			M	M					R		
3	Ngôn ngữ - văn hóa – xã hội <i>(Language – Culture and Society)</i>			M	M					R		
3	Tiếp xúc ngôn ngữ ở các dân tộc thiểu số tại Việt Nam <i>(Language contact among ethnic minorities in Vietnam)</i>	M		M		R	R		R	R		
3	Phương ngữ tiếng Việt <i>(Dialectology of Vietnamese)</i>		M	M								R

CHƯƠNG TRÌNH ỨNG DỤNG PHƯƠNG THỨC 2

(Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài)

4. Chuẩn đầu ra

<i>STT</i>	<i>Chuẩn đầu ra</i>	<i>Mức năng lực</i>
1	<i>Kiến thức</i>	
PLO1	<i>Áp dụng</i> kiến thức về thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào việc nhận thức và giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.	4
PLO2	<i>Phân tích</i> các khái niệm, các hiện tượng, các mối liên hệ và qui luật phát triển của tiếng Việt trong việc nghiên cứu và dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.	4
PLO3	<i>Áp dụng</i> kiến thức về lý thuyết và phương pháp dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài trong quá trình hoạt động thực tiễn để tự học, tự nâng cao kiến thức chuyên môn.	3
PLO4	<i>Đánh giá, phản biện, giải quyết</i> các vấn đề liên quan đến phương pháp dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài qua góc nhìn của chuyên gia, của nhà quản lý.	5
2	<i>Kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng chuyển đổi)</i>	
PLO5	<i>Thực hành thành thạo</i> kỹ năng dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài (gồm các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết) trong bối cảnh phát triển và hội nhập của Việt Nam.	5
PLO6	<i>Thực hành thành thạo và kiểm soát tốt kỹ năng:</i> truyền đạt tri thức, thảo luận, tổ chức và quản lý các hoạt động dạy học tiếng Việt dành cho người nước ngoài trong thực tiễn phát triển hiện nay ở Việt Nam và trên thế giới.	5
PLO7	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	4
3	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm (thái độ)</i>	
PLO8	<i>Thể hiện</i> rõ tính chủ động nâng cao kiến thức hướng đến giá trị ứng dụng thực tiễn trong hoạt động dạy học và chủ	4

	động đưa ra sáng kiến phát triển các vấn đề liên quan đến dạy học tiếng Việt dành cho người nước ngoài.	
PLO9	<i>Thích ứng</i> với môi trường thực tiễn nghề nghiệp đa dạng, đa văn hóa; thể hiện tư duy độc lập, tư duy định hướng và hướng dẫn người khác, tạo động lực trong học tập, giảng dạy, nghiên cứu, phát triển kỹ năng cho người học và đồng nghiệp.	5
PLO10	<i>Thể hiện</i> ý thức tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực dạy học, năng lực tổ chức và quản lý để giải quyết các vấn đề mang tính chuyên gia trong hoạt động thực tiễn.	4
PLO11	<i>Tôn trọng</i> sự khác biệt, quyền sở hữu trí tuệ; cam kết đạo đức trong giảng dạy, nghiên cứu; thể hiện sự tôn trọng văn hóa phản biện học thuật.	6

5. Bảng tương quan Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (bậc 7) và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

STT	Chuẩn đầu ra Người tốt nghiệp bậc 7 cần đạt theo Khung Trình độ Quốc gia Việt Nam	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Mức độ đáp ứng
1	KIẾN THỨC		
1.1	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.	PLO1, 3	F
1.2	Kiến thức liên ngành có liên quan	PLO2	F
1.3	Kiến thức chung về quản trị và quản lý	PLO4	F
2	KỸ NĂNG		
2.1	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học	PLO5	F

2.2	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác	PLO6	F
2.3	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến	PLO6	F
2.4	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp	PLO5	F
2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	PLO7	F
3	MỨC ĐỘ TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
3.1	Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng	PLO8	F
3.2	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác	PLO9, 11	F
3.3	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.	PLO10	F
3.4	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn	PLO10	F

6. Bảng triết lý giáo dục của Trường, của Khoa được chuyển tải vào chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (hoạt động chính khóa) và hoạt động ngoại khóa)

Chương trình đào tạo		Triết lý giáo dục Trường			Triết lý GD Khoa		
		Toàn diện	Khai phóng	Đa văn hóa	Thân thiện	Hội nhập	Đa văn hóa
Hoạt động ngoại khóa							
Hoạt động tình nguyện							
Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	PLO1	x				x	
	PLO2		x			x	
	PLO3	x				x	
	PLO4		x		x		x
	PLO5	x		x		x	x
	PLO6	x			x		x

	PLO7		x			x	
	PLO8		x			x	
	PLO9			x	x	x	
	PLO10	x				x	
	PLO11			x	x		x

7. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

(Danh sách các môn học thể hiện được mức độ đóng góp vào quá trình đạt được PLOs. Với các mức độ : mức độ giảng dạy I, R, M)

I= Introduced: Là các môn học có hỗ trợ đạt được PLO ở mức giới thiệu/bắt đầu;

R= Reinforced: Là các môn học có hỗ trợ đạt được PLO ở mức nâng cao. Người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm,...;

M= Mastery: Là các môn học hỗ trợ người học đạt được PLO;

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra										
		Kiến thức				Kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng chuyển đổi)			Mức độ tự chủ và trách nhiệm (thái độ)			
		PLO1	PLO2	PLO 3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
Các môn bắt buộc												
1	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ (Methodology of foreign languages teaching)		M	M			R					R
1	Ngữ pháp tiếng Việt (Vietnamese Grammar)		M	M	M					R		
1	Ngữ âm tiếng Việt (Vietnamese phonetic)		M	M						R		
1	Từ vựng tiếng Việt (Vietnamese Lexicalogy)		M	M								R
2	Triết học	M	M		M							
2	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)		M					R				R
2	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngôn ngữ (Applying technology in teaching languages)					R	R	R				
2	Phương pháp giảng dạy kỹ năng nghe và nói (Methods of teaching listening and speaking skills)					R	R	R				
2	Phương pháp giảng dạy kỹ năng đọc và viết (Methods of teaching reading and writing skills)	M				R	R		R	R	R	R
2	Thiết kế tài liệu giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài (Designing Vietnamese teaching materials for foreigners)			M			R		R			
3	Thực tập		M	M	M	R	R	R	R	R	R	R
4	Đề án		M	M	M	R	R	R	R	R	R	R

Các môn tự chọn												
2	Nghĩa học Việt ngữ (<i>Vietnamese Semantics</i>)		M	M							R	R
2	Ngôn ngữ học tri nhận và tiếng Việt (<i>Cognitive linguistics and Vietnamese</i>)		M	M					R		R	R
2	Logic và tiếng Việt (<i>Formal logic and Vietnamese</i>)		M	M							R	
2	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu (<i>Contrastive Linguistics</i>)		M	M			R		R			R
2	Ngữ dụng học tiếng Việt (<i>Vietnamese Pragmatics</i>)			M					R			R
2	Ngôn ngữ học ứng dụng (<i>Applied linguistics</i>)			M	M					R		
2	Ngôn ngữ - Văn hóa – Xã hội (<i>Language – Culture and Society</i>)			M	M					R		
2	Phương ngữ học tiếng Việt (<i>Dialectology of Vietnamese</i>)		M	M								R
2	Các phương tiện tình thái trong tiếng Việt (<i>Modal means in Vietnamese</i>)		M	M						R		R
3	Tiếp xúc ngôn ngữ ở các dân tộc thiểu số tại Việt Nam (<i>Language contact among ethnic minorities in Vietnam</i>)	M				R	R		R		R	
3	Phong cách học tiếng Việt (<i>Vietnamese stylistics</i>)		M		M	R	R			R		
3	Khu vực học và Việt Nam học (<i>Area and Vietnamese Studies</i>)			M		R				R		
3	Văn hoá vùng và các vùng văn hoá Việt Nam (<i>Regional Culture and cultural subdivisions in Vietnam</i>)		M		M	R						R
3	Văn hóa Việt Nam giao lưu với văn hóa Trung Quốc (<i>Vietnamese culture - Exchanges with Chinese culture</i>)		M	M		R	R		R	R		
3	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Nam Á (<i>Vietnamese culture in the Southeast Asian cultural area</i>)		M	M	M	R					R	
3	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Á (<i>Vietnamese culture in the East Asian cultural area</i>)		M	M	M					R		

8. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn/đề án tốt nghiệp (điểm các môn học và điểm luận văn/đề án đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

9. Nội dung chương trình đào tạo

9.1 Chương trình nghiên cứu phương thức 2

Chương trình nghiên cứu phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **62** tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **31** tín chỉ
 - + Các môn học bắt buộc: **09** tín chỉ
 - + Các môn học lựa chọn: **22** tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% tín chỉ môn học*)
- Khối lượng nghiên cứu khoa học: **12** tín chỉ
- Luận văn: **15** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		2	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			60
	MC04	2	Triết học	04	04		60
	MC05	2	Lịch sử văn hóa Việt Nam (<i>dành cho người nước ngoài</i>)	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành	31			
			Các môn học bắt buộc	09			150
1	NH6037	1	Các lý thuyết nghiên cứu văn hóa (<i>Theories in Cultural studies</i>)	02	02		30

2	NH6036	1	Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội (<i>Methodology of Scientific Research in Social Sciences</i>)	03	02	01	60
3	NH6002	1	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam (<i>Regional Culture and cultural subdivisions in Vietnam</i>)	02	02		30
4	NH6001	2	Khu vực học và Việt Nam học (<i>Area and Vietnamese Studies</i>)	02	02		30
			Các môn học lựa chọn	22			330
5	NH6039	2	Lịch sử kinh tế Việt Nam (<i>The history of Vietnam Economy</i>)	02	02		30
6	NH6004	2	Lịch sử tư tưởng Việt Nam (<i>Ideological History of Vietnam</i>)	02	02		30
7	NH6043	2	Nam Bộ: Những vấn đề lịch sử, tộc người và văn hóa (<i>Southern Vietnam: Historical, ethnic and cultural issues</i>)	02	02		30
8	NH6038	2	Đặc điểm lịch sử Việt Nam (<i>Some main characteristics of Vietnamese History</i>)	02	02		30
9	NH6045	2	Những vấn đề quan hệ quốc tế Việt Nam hiện đại (<i>Issues of International relations in modern Vietnam</i>)	02	02		30
10	NH6040	2	Văn học thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam (<i>Literature in the Doi moi period in Vietnam</i>)	02	02		30

11	NH6041	2	Dẫn nhập văn hóa so sánh (<i>Introduction to Comparative culture</i>)	02	02		30
12	NH6046	2	Văn hoá các tộc người ở Việt Nam (<i>Ethnic Groups' Culture in Vietnam</i>)	02	02		30
13	NH6042	3	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Nam Á (<i>Vietnamese culture in the Southeast Asian cultural area</i>)	02	02		30
14	NH6043	3	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Á (<i>Vietnamese culture in the East Asian cultural area</i>)	02	02		30
15	NH6044	3	Văn hóa Việt Nam giao lưu với văn hóa Trung Quốc (<i>Vietnamese culture - Exchanges with Chinese culture</i>)	02	02		30
16	NH6016	3	Văn hóa biển Việt Nam (<i>Marine Culture in Vietnam</i>)	02	02		30
17	NH6047	3	Bảo tồn và phát triển văn hoá ở Việt Nam (<i>Cultural Conservation and Development in Vietnam</i>)	02	02		30
18	NH6048	3	Văn hóa Phật giáo Việt Nam (<i>Vietnamese Buddhist culture</i>)	02	02		30
19	NH6012	3	Nhân học kinh tế trong bối cảnh đương đại (<i>Economic Anthropology in the Contemporary Context</i>)	02	02		30

20	NH6052	3	Đô thị hóa ở Việt Nam (<i>Urbanization in Vietnam</i>)	02	02		30
21	NH6010	3	Vấn đề thân tộc, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam (<i>The Kinship, Marriage and Family in Vietnam</i>)	02	02		30
22	NH6003	3	Cơ cấu kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam (<i>Socio-Economic Structure in Vietnamese History</i>)	02	02		30
23	NH6050	3	Nghĩa học Việt ngữ (<i>Vietnamese Semantics</i>)	02	02		30
24	NH6032	2	Ngữ pháp tiếng Việt (<i>Vietnamese Grammar</i>)	03	03		45
25	NH6046	2	Phương pháp giảng dạy tiếng Việt (<i>Methodology of Vietnamese language teaching</i>)	02	02		30
26		3	Các loại hình tín ngưỡng ở Việt Nam (<i>Beliefs in Vietnam</i>)	02	02		30
27		3	Các tôn giáo ở Việt Nam (<i>Religions in Vietnam</i>)	02	02		30
28		3	Nghệ thuật Việt Nam (<i>Vietnamese Art</i>)	02	02		30
29		2	Tổ chức lãnh thổ du lịch (<i>Organize tourism territories</i>)	02	02		30
30		3	Chính sách phát triển du lịch Việt Nam (<i>Vietnam tourism development policy</i>)	02	02		30
31		2	Văn hóa du lịch (<i>Tourism culture</i>)	02	02		30

32		2	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu (<i>Contrastive Linguistics</i>)	02	02		30
33		2	Từ vựng tiếng Việt (<i>Vietnamese Lexicology</i>)	02	02		30
34		2	Ngôn ngữ học tri nhận và tiếng Việt (<i>Cognitive linguistics and Vietnamese</i>)	02	02		30
35		2	Ngữ dụng học tiếng Việt (<i>Vietnamese Pragmatics</i>)	02	02		30
36		3	Ngôn ngữ học ứng dụng (<i>Applied linguistics</i>)	02	02		30
37		3	Ngôn ngữ - Văn hóa – Xã hội (<i>Language – Culture and Society</i>)	02	02		30
38		3	Tiếp xúc ngôn ngữ ở các dân tộc thiểu số tại Việt Nam (<i>Language contact among ethnic minorities in Vietnam</i>)	02	02		30
39		3	Phương ngữ học tiếng Việt (<i>Dialectology of Vietnamese</i>)	02	02		30
40		2	Sự vận động của văn học Việt Nam trong bối cảnh lịch sử, tư tưởng và văn hoá từ thế kỷ X-XIX (<i>The dynamic of Vietnamese literature in the historical, ideological, and cultural context from the 10th to 19th centuries</i>)	02	02		30
41		2	Văn học và báo chí (<i>Literature and journalism</i>)	02	02		30

			Khối lượng nghiên cứu khoa học (bắt buộc)	12			180
42		3	Những vấn đề nghiên cứu về kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh đương đại <i>(Socio-economic research issues of Vietnam in the contemporary context)</i>	03	03		45
43		3	Những vấn đề nghiên cứu về dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam trong bối cảnh đương đại <i>(Research issues on ethnicity and religion of Vietnam in the contemporary context)</i>	03	03		45
44		3	Du lịch bền vững và những vấn đề đương đại trong du lịch <i>(Sustainable tourism & Contemporary issues in tourism)</i>	03	03		45
45		3	Seminar nghiên cứu về Việt Nam học trong bối cảnh đương đại <i>(Seminar on Vietnamese studies in the contemporary context)</i>	03	03		45
		4	Luận văn thạc sĩ	15	Bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn		225
			Tổng cộng	62			

9.2. Chương trình ứng dụng phương thức 2

Chương trình ứng dụng phương thức 2: gồm Triết học; các môn học của chương trình đào tạo; thực tập tối thiểu 6 tín chỉ và thực hiện đề án tốt nghiệp tối thiểu là 6 tín chỉ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **60** tín chỉ (*tối thiểu 60 tín chỉ*). Bao gồm:

- Phần kiến thức chung: **04** tín chỉ.
 - + Triết học;
 - + Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho học viên là người nước ngoài)
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành: **44** tín chỉ
 - + Các môn học bắt buộc: 18 tín chỉ
 - + Các môn học lựa chọn: 26 tín chỉ (*chiếm tối thiểu 30% tín chỉ môn học*)
- Thực tập: **6** tín chỉ
- Đề án: **6** tín chỉ

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		2	Khối kiến thức chung (bắt buộc):	04			60
	MC04	2	Triết học	04	04		60
	MC05	2	Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài)	04	04		60
			Khối kiến thức cơ sở và ngành				
			Các môn học bắt buộc	18			330
1		1	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ (<i>Methodology of teaching foreign languages</i>)	02	02		30
2	NH6032	1	Ngữ pháp tiếng Việt (<i>Vietnamese Grammar</i>)	03	03		45
3		1	Ngữ âm tiếng Việt (<i>Vietnamese phonetic</i>)	02	02		30
4		1	Từ vựng tiếng Việt (<i>Vietnamese Lexicology</i>)	02	02		30

5		2	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngôn ngữ (<i>Applying technology in teaching languages</i>)	03	02	01	60
6		2	Phương pháp giảng dạy kỹ năng nghe và nói (<i>Methods of teaching listening and speaking skills</i>)	02	01	01	45
7		2	Phương pháp giảng dạy kỹ năng đọc và viết (<i>Methods of teaching reading and writing skills</i>)	02	01	01	45
8		2	Thiết kế tài liệu giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài (<i>Designing Vietnamese teaching materials for foreigners</i>)	02	01	01	45
			Các môn học lựa chọn	26			
9	NH6050	2	Nghĩa học Việt ngữ (<i>Vietnamese Semantics</i>)	02	02		30
10		2	Các phương tiện tình thái trong tiếng Việt (<i>Modal means in Vietnamese</i>)	02	02		30
11		2	Ngôn ngữ học tri nhận và tiếng Việt (<i>Cognitive linguistics and Vietnamese</i>)	02	02		30
12		2	Logic và tiếng Việt (<i>Formal Logic and Vietnamese</i>)	02	02		30

13		2	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu (<i>Contrastive Linguistics</i>)	02	02		30
14		2	Ngữ dụng học tiếng Việt (<i>Vietnamese Pragmatics</i>)	02	02		30
15		2	Ngôn ngữ học ứng dụng (<i>Applied linguistics</i>)	02	02		30
16		2	Ngôn ngữ - Văn hóa – Xã hội (<i>Language – Culture and Society</i>)	02	02		30
17		2	Phương ngữ học tiếng Việt (<i>Dialectology of Vietnamese</i>)	02	02		30
18		3	Tiếp xúc ngôn ngữ ở các dân tộc thiểu số tại Việt Nam (<i>Language contact among ethnic minorities in Vietnam</i>)	02	02		30
19		3	Phong cách học tiếng Việt (<i>Vietnamese stylistics</i>)	02	02		30
20	NH6001	3	Khu vực học và Việt Nam học (<i>Area and Vietnamese Studies</i>)	02	02		30
21	NH6002	3	Văn hoá vùng và các vùng văn hoá Việt Nam (<i>Regional Culture and cultural subdivisions in Vietnam</i>)	02	02		30
22	NH6044	3	Văn hóa Việt Nam giao lưu với văn hóa Trung Quốc (<i>Vietnamese</i>	02	02		30

			<i>culture - Exchanges with Chinese culture)</i>				
23	NH6042	3	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Nam Á (<i>Vietnamese culture in the Southeast Asian cultural area</i>)	02	02		30
24	NH6043	3	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Á (<i>Vietnamese culture in the East Asian cultural area</i>)	02	02		30
		3	Thực tập	06			
		4	Đề án	06	Bảo vệ trước Hội đồng chấm đề án		
			Tổng cộng	60			

10. Đối sánh chương trình đào tạo (DÀNH CHO **CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU PHƯƠNG THỨC 2**)

10.1. Tên chương trình đào tạo đối sánh

- Quốc tế: Không có chương trình đào tạo thạc sĩ Việt Nam học
- Trong nước: Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Việt Nam học (năm 2023) của Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HN (Chương trình theo định hướng nghiên cứu)

10.2. Đối sánh các chương trình đào tạo

Chương trình	Nội dung	Chương trình đào tạo tham khảo	Chương trình đào tạo	Sự giống và khác nhau
Chương trình nghiên cứu phương thức 2	Mục tiêu	- Mục tiêu chung: Đào tạo thạc sĩ ngành Việt Nam học giúp người học có kiến thức hiện đại, chuyên sâu về các lĩnh vực nghiên cứu Việt Nam, có kỹ năng thực hành nghiên cứu độc lập và làm việc trong môi trường liên ngành, đa ngành; có năng lực tổ chức nghiên cứu Việt Nam học. Người học xong chương trình thạc sĩ Việt Nam học nằm trong hệ thống nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ chiến lược phát triển và hội nhập của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa.	- Mục tiêu tổng quát: Chương trình đào tạo Cao học Việt Nam học trang bị cho người học tốt nghiệp: (1) kiến thức chuyên sâu để giảng dạy, nghiên cứu , đánh giá về các vấn đề liên quan đến Việt Nam học nhằm thực hiện hiệu quả nhiệm vụ phù hợp với giá trị cá nhân và nghề nghiệp nhất định; (2) kỹ năng nghề nghiệp và năng lực tự bồi dưỡng phát triển chuyên môn nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao kiến thức của bản thân, nhu cầu phát triển của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.	- Giống nhau về trang bị kiến thức - Khác nhau về kỹ năng và năng lực tự chủ
		- Mục tiêu cụ thể: + Cung cấp kiến thức chuyên sâu về Việt Nam học (bao gồm: Lịch sử, Văn hóa Việt Nam, Xã hội, Địa lí, Kinh tế, Thể chế chính trị Việt Nam, Văn học, Nghệ thuật, Tôn giáo, Việt ngữ học và phương pháp dạy tiếng...), nâng cao khả năng vận dụng vào nghiên cứu thực tiễn đất nước và con người Việt Nam.	- Mục tiêu cụ thể + Kiến thức: Người học có kiến thức chuyên sâu về những vấn đề liên quan đến lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, ngôn ngữ,... nhằm nâng cao khả năng vận dụng trong việc nghiên cứu, giảng dạy về đất nước và con người Việt Nam.	Giống nhau
		+ Hướng dẫn bộ công cụ gồm: Kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn	+ Kỹ năng: Người học có kỹ năng toàn diện về nghiên cứu, giảng	Giống nhau

		đề đặt ra trong ngành Việt Nam học như phát hiện ra các đặc trưng, tính cách Việt trong mỗi vùng, miền, ở từng không gian văn hóa - xã hội cụ thể từ truyền thống đến hiện đại, đáp ứng nhu cầu giao lưu, hội nhập và phát triển của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu.	<i>dạy như phát hiện, phân tích, giải quyết</i> và triển khai vấn đề theo hướng khoa học hiện đại.	
		+ Giúp người học phát triển năng lực tư duy trong việc thực thi/ tham mưu/ hoạch định chính sách ở Việt Nam trên các lĩnh vực: quản lý văn hóa, phát triển kinh tế - xã hội, phát triển giáo dục, khai thác tiềm năng phát triển đầu tư - du lịch, hoạt động ngoại giao, đối ngoại nhân dân.	+ <i>Mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm:</i> Người học làm chủ kiến thức về Việt Nam học; làm chủ kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng giảng dạy; chủ động trong nghiên cứu, giảng dạy và phát triển kiến thức của bản thân; chịu trách nhiệm về đạo đức nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, giảng dạy, phát triển nghề nghiệp bản thân và phát triển chuyên môn suốt đời.	Khác nhau
		+ Giúp người học phát triển năng lực tổ chức các hoạt động nghiên cứu nhóm và độc lập về các chủ đề liên quan đến các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực Việt Nam học.		Khác nhau
	Chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu ra về kiến thức <i>PLO 1: Phân tích</i> thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào việc nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học.	Kiến thức <i>PLO1: Áp dụng kiến thức về thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin</i> trong nghiên cứu và hoạt động thực tiễn ở Việt Nam.	Giống về nội hàm, nhưng khác về mức độ

		PLO 2: Vận dụng các cách tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu Việt Nam học theo lý thuyết khu vực học kết hợp phương pháp tiếp cận liên ngành, đa ngành, chuyên ngành theo lĩnh vực trong quá trình tự học, nghiên cứu độc lập và tổ chức nghiên cứu.	PLO2: Phân tích các khái niệm, các hiện tượng, các mối liên hệ và qui luật phát triển trong lĩnh vực Việt Nam học để lý giải, vận dụng vào hoạt động thực tiễn ở Việt Nam.	Giống về nội hàm, nhưng khác về mức độ
		PLO 3: So sánh, phân tích các hiện tượng, các khái niệm , nội dung, các mối liên hệ và qui luật phát triển của nhóm ngành và từng chuyên ngành cụ thể, từng bước lý giải và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn, phát triển văn hóa, xã hội Việt Nam trong thời kì hội nhập.	PLO3: Áp dụng kiến thức về lý thuyết, về phương pháp nghiên cứu của Việt Nam học trong quá trình tự học, tự nghiên cứu, và tổ chức nghiên cứu, tổ chức hoạt động thực tiễn ở Việt Nam.	
		PLO 4: Đánh giá, bình luận và phản biện các vấn đề, các xu hướng lớn trong lĩnh vực Việt Nam học qua góc nhìn của các chuyên gia nghiên cứu Việt Nam (trong nước và trên thế giới).	PLO4: Đánh giá, phản biện và giải quyết các vấn đề, các xu hướng phát triển trong lĩnh vực Việt Nam học qua góc nhìn của chuyên gia nghiên cứu, của nhà quản lý.	Giống nhau
		Chuẩn đầu ra về kỹ năng PLO 5: Thực hiện tốt bộ kỹ năng phục vụ nghiên cứu Việt Nam học bao gồm: kỹ năng nghiên cứu khoa học và giảng dạy Việt Nam học, kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.	Kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng chuyển đổi) PLO5: Thực hành thành thạo kỹ năng nghiên cứu của Việt Nam học trong bối cảnh phát triển và hội nhập.	Khác nhau về mức độ
		PLO 6: Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên	PLO6: Thực hành thành thạo kỹ năng: truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu; thảo luận các vấn đề chuyên môn với tư	Khác nhau về mức độ

		môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.	cách là nhà khoa học; tổ chức, quản trị, quản lý các hoạt động khoa học, hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp.	
		PLO 7: Thực hành tốt kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. Vận dụng kiến thức về lý luận và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành trong quá trình triển khai các đề tài nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu, nhằm bước đầu nâng cao khả năng độc lập, sáng tạo trong nghiên cứu, giảng dạy Việt Nam học.		
		PLO 8: Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng khoa học công nghệ một cách thiết thực và sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; Kết hợp các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn khu vực học để thực hiện khảo sát, điều tra, điền dã, nghiên cứu và thu thập tư liệu thực địa; phân tích, tổng hợp tư liệu theo hướng liên ngành để giải quyết một vấn đề cụ thể liên quan đến Việt Nam học.		
		PLO 9: Có <i>trình độ ngoại ngữ</i> tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	PLO7: Có <i>trình độ ngoại ngữ</i> tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	Giống nhau
		Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm PLO 10: Chủ động nghiên cứu nguồn tri thức khoa học xã hội và nhân văn, hướng đến các	Mức độ tự chủ và trách nhiệm (thái độ) PLO8: <i>Thể hiện rõ tính chủ động</i> nâng cao kiến thức hướng đến giá trị ứng	Giống nhau

		giá trị ứng dụng thực tiễn trong hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, có thể đưa ra một số sáng kiến trong lĩnh vực Việt Nam học.	dụng thực tiễn trong hoạt động nghiên cứu và <i>chủ động</i> đưa ra sáng kiến giải quyết, phát triển các vấn đề kinh tế-xã hội, văn hóa,... ở Việt Nam.	
		PLO 11: Có khả năng thích nghi với môi trường học thuật và làm việc, có tư duy độc lập, tự định hướng và hướng dẫn người khác, tạo động lực nghiên cứu, giảng dạy Việt Nam học cho đồng nghiệp.	PLO9: Thích ứng với môi trường học thuật và làm việc đa dạng; <i>thể hiện</i> tư duy độc lập, tư duy định hướng và hướng dẫn người khác, tạo động lực nghiên cứu, giảng dạy Việt Nam học cho đồng nghiệp.	Giống nhau
		PLO 12: Luôn có ý thức tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ lý luận và năng lực giải quyết vấn đề, đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Việt Nam học.	PLO10: Thể hiện ý thức tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghiên cứu, năng lực giảng dạy, năng lực quản lý để giải quyết các vấn đề mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Việt Nam học.	Giống nhau
		PLO 13: Có ý thức xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, khoa học, có văn hóa phản biện học thuật; có đạo đức nghiên cứu và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ; thường xuyên cải tiến các hoạt động chuyên môn.	PLO11: Tôn trọng sự đa dạng, quyền sở hữu trí tuệ; cam kết đạo đức nghiên cứu, đạo đức giảng dạy; thể hiện sự tôn trọng văn hóa phản biện học thuật.	Khác nhau
		- Khối kiến thức chung (9TC)	- Khối kiến thức chung (4TC)	Khác nhau về số lượng tín chỉ
	Cấu trúc Số lượng môn học, tín chỉ	- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành (30TC) + Bắt buộc (21TC) + Tự chọn (9TC)	- Khối kiến thức cơ sở ngành và ngành (30TC) + Bắt buộc (8TC) + Tự chọn (22TC)	- Giống nhau về tổng số tín chỉ - Khác nhau về số lượng tín chỉ

				bắt buộc và tự chọn
		- Nghiên cứu khoa học (24TC) + Chuyên đề nghiên cứu (12TC) + Luận văn Thạc sĩ (12TC)	- Nghiên cứu khoa học (27TC) + Chuyên đề nghiên cứu (12TC) + Luận văn Thạc sĩ (15TC)	Khác nhau về số lượng tín chỉ
		27 môn (tính luôn luận văn), 63 tín chỉ	40 môn (tính luôn luận văn), 61 tín chỉ	Khác nhau
Chương trình ứng dụng phương thức 2	- Mục tiêu - Chuẩn đầu ra - Cấu trúc - Số lượng môn học, tín chỉ	<i>Không có</i>		

10. Đối sánh chương trình đào tạo (DÀNH CHO CHƯƠNG TRÌNH ỨNG DỤNG PHƯƠNG THỨC 2): KHÔNG CÓ

11. Thống kê sự điều chỉnh cải tiến chương trình đào tạo

11.1. Điều chỉnh đối tượng tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh **ngành đúng** và **ngành phù hợp**

Chương trình năm 2022	Chương trình năm 2024	Cơ sở điều chỉnh
Việt Nam học (8220113), Ngôn ngữ Việt Nam (8220102), Hán Nôm (8220104), Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam (8220109), Lý luận văn học (8220120), Văn học Việt Nam (8220121), Văn học dân gian (8220125), Văn hoá dân gian	Việt Nam học, Ngôn ngữ Việt Nam, Hán Nôm, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Văn hoá dân gian, Văn hóa học, Lịch sử (Việt Nam, Thế giới, Đảng Cộng Sản Việt Nam), Khảo Cổ học, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Nhân học, Dân tộc học,	Dựa trên tính tương đồng về chuyên môn đào tạo ngành Việt Nam học với các ngành bổ sung ở bậc đại học

(8220130), Văn hóa học (83106 40), Lịch sử Việt Nam (8220313)	Tôn giáo học, Lịch sử thế giới, Du lịch, Văn hóa các dân tộc thiểu số, Văn hóa nghệ thuật; Ngữ văn.	
---	--	--

- Đối tượng tuyển sinh **ngành gần**

Chương trình năm 2022	Chương trình năm 2024	Cơ sở điều chỉnh
Ngôn ngữ Anh (8220201), Ngôn ngữ Nga (8220202), Ngôn ngữ Pháp (8220203), Ngôn ngữ Trung Quốc (8220204), Ngôn ngữ Nhật (8220209), Ngôn ngữ Đức (8220205), Ngôn ngữ học (8220240), Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu (8220241), Văn học Nga (8220245), Văn học Trung Quốc (8220246), Văn học Anh (8220247), Văn học Pháp (8220248), Văn học Bắc Mỹ (8220249), Triết học (8220301), Chủ nghĩa xã hội khoa học (8220308), Tôn giáo học (8220309), Lịch sử thế giới (8220311), Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc (8220312), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (8220315), Lịch sử sử học và sử liệu học (8220316), Khảo cổ học (8220317).	Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Nga; Ngôn ngữ Pháp; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Nhật; Ngôn ngữ Đức; Văn học Nga; Văn học Trung Quốc; Văn học Anh; Văn học Pháp; Văn học Bắc Mỹ; Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc; Lịch sử sử học và sử liệu học; Xã hội học; Quan hệ Quốc tế; Quản lý giáo dục; Tâm lý học.	Đã chuyển một số ngành sang đối tượng tuyển sinh ngành đúng và phù hợp

11.2. Các môn học bổ sung

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: 12 tín chỉ

STT	Chương trình năm 2022		Chương trình năm 2024		Cơ sở điều chỉnh
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	
2	Tiến trình lịch sử VN	3	Nhập môn Việt Nam học	3	Đây là môn cơ bản của ngành Việt Nam học cần phải được trang bị cho học viên ngành gần để hiểu rõ về ngành học mà học sẽ theo
3	Ngữ âm tiếng Việt	3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	Đây là môn cung cấp kiến thức cơ bản để hiểu về con người và văn hóa Việt Nam
4	Lịch sử văn học VN	3	Dụng học Việt ngữ	3	Đây là môn quan trọng để giúp hv có nền tảng nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt
Tổng cộng		12 TC	Tổng cộng	12 TC	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành **khác** (thuộc lĩnh vực KHXH&NV): 15 tín chỉ

STT	Chương trình năm 2022		Chương trình năm 2024		Cơ sở điều chỉnh
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	

2	Tiến trình lịch sử VN	3	Nhập môn Việt Nam học	3	Đây là môn cơ bản của ngành Việt Nam học cần phải được trang bị cho học viên ngành gần để hiểu rõ về ngành học mà học sẽ theo
3	Ngữ pháp tiếng Việt	3	Lịch sử tiếng Việt	3	Đây là môn quan trọng để giúp học viên có nền tảng nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt
4	Ngữ âm tiếng Việt	3	Dụng học Việt ngữ	3	Đây là môn quan trọng để giúp học viên có nền tảng nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt
5	Lịch sử văn học VN	3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	Đây là môn cung cấp kiến thức cơ bản để hiểu về con người và văn hóa Việt Nam
Tổng cộng		15 TC	Tổng cộng	15 TC	

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành **khác** (không thuộc lĩnh vực KHXH&NV): 21 tín chỉ

STT	Chương trình năm 2022		Chương trình năm 2024		Cơ sở điều chỉnh
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	Hệ thống chính trị Việt Nam	3	
2	Tiến trình lịch sử VN	3	Nhập môn Việt Nam học	3	Đây là môn cơ bản của ngành Việt Nam học cần phải được trang bị cho học viên ngành gần để hiểu rõ về ngành học mà học sẽ theo

3	Ngữ âm tiếng Việt	3	Dụng học Việt ngữ	3	Đây là môn quan trọng để giúp học viên có nền tảng nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt
4	Lịch sử văn học VN	3	Lịch sử văn học Việt Nam	3	
5	Ngữ pháp tiếng Việt	3	Lịch sử tiếng Việt	3	Đây là môn quan trọng để giúp học viên có nền tảng nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt
6	Lịch sử văn minh thế giới	3	Lịch sử văn minh thế giới	3	
7	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	
Tổng cộng		21 TC	Tổng cộng	21 TC	

11.3. Loại chương trình đào tạo

Chương trình năm 2022	Chương trình năm 2024	Cơ sở điều chỉnh
Chương trình ứng dụng phương thức 1	Chương trình nghiên cứu phương thức 2	- Dựa trên chiến lược của khoa giai đoạn 2020-2025 là khoa định hướng nghiên cứu - Chương trình năm 2022 không hoàn toàn được xây dựng theo hướng ứng dụng - Dựa trên ý kiến của phản hồi của các bên liên quan về sự bất cập của chương trình ứng dụng phương thức 1 đang được đào tạo tại khoa.
	Xây dựng thêm (mới) Chương trình ứng dụng phương thức 2 (Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài)	- Dựa trên tính đặc thù về chuyên môn giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài của khoa Việt Nam

		- Dựa trên nhu cầu thực tiễn của xã hội và chiến lược phát triển tiếng Việt của nhà nước - Dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan, mong muốn được học ứng dụng tốt kiến thức đã học của ngành Việt Nam học vào thực tiễn.
--	--	--

11.4. Mục tiêu của Chương trình nghiên cứu phương thức 2

TT	Mục tiêu CTĐT 2022	Mục tiêu CTĐT 2024	Cơ sở điều chỉnh
1	2.1 Chương trình đào tạo Cao học Việt Nam học cung cấp cho học viên những kiến thức toàn diện về Việt Nam học, đào tạo học viên có năng lực nghiên cứu, thực hành; khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến Việt Nam học.	2.1. Mục tiêu tổng quát: Chương trình đào tạo Cao học Việt Nam học trang bị cho người học tốt nghiệp: (1) kiến thức chuyên sâu để giảng dạy, nghiên cứu, đánh giá về các vấn đề liên quan đến Việt Nam học nhằm thực hiện hiệu quả nhiệm vụ phù hợp với giá trị cá nhân và nghề nghiệp nhất định; (2) kỹ năng nghề nghiệp và năng lực tự bồi dưỡng phát triển chuyên môn nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao kiến thức của bản thân, nhu cầu phát triển của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.	- Điều chỉnh loại hình chương trình đào tạo từ chương trình ứng dụng phương thức 1 sang chương trình nghiên cứu phương thức 2 - Xác định lại mục tiêu rõ ràng, cụ thể theo yêu cầu của việc xây dựng khung chương trình the mẫu mới - Dựa trên ý kiến của các bên liên quan và Hội đồng Khoa học & Đào tạo của Khoa
2	2.2 Thạc sĩ Việt Nam học có thể làm việc như một chuyên viên hoặc nhà quản lý tại các đơn vị văn hoá, giáo dục,	2.2 Mục tiêu cụ thể - Kiến thức: Người học có kiến thức chuyên sâu về những vấn đề liên quan đến lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế,	- Điều chỉnh loại hình chương trình đào tạo từ chương trình ứng dụng phương thức 1 sang chương trình nghiên cứu

khoa học, kinh tế, ngoại giao,... của Việt Nam hoặc các nước có mối quan hệ về văn hoá, giáo dục, khoa học, kinh tế, ngoại giao,... với Việt Nam.	ngôn ngữ,... nhằm nâng cao khả năng vận dụng trong việc nghiên cứu, giảng dạy về đất nước và con người Việt Nam. - Kỹ năng: Người học thành thạo các kỹ năng về nghiên cứu, giảng dạy như phát hiện, phân tích, giải quyết và triển khai vấn đề theo hướng chuyên môn và khoa học hiện đại. - Mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm: Người học làm chủ kiến thức về Việt Nam học; làm chủ kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng giảng dạy; chủ động trong nghiên cứu, giảng dạy và phát triển kiến thức của bản thân; chịu trách nhiệm về đạo đức nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, giảng dạy, phát triển nghề nghiệp bản thân và phát triển chuyên môn suốt đời.	phương thức 2 - Xác định lại mục tiêu rõ ràng, cụ thể theo yêu cầu của việc xây dựng khung chương trình the mẫu mới - Dựa trên ý kiến của các bên liên quan và Hội đồng Khoa học & Đào tạo của Khoa
---	--	--

11.5. Chuẩn đầu ra của Chương trình nghiên cứu phương thức 2

TT	Chuẩn đầu ra CTĐT 2022	Chuẩn đầu ra CTĐT 2024	Cơ sở điều chỉnh
1	Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn PLO1: Khái quát và hệ thống hóa khối kiến thức về lý thuyết ngành, lý luận và phương pháp nghiên cứu Việt Nam học trong mối quan hệ với Khu vực học.	Kiến thức PLO1: <i>Áp dụng</i> kiến thức về thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin trong nghiên cứu và hoạt động thực tiễn ở Việt Nam.	- Điều chỉnh loại hình chương trình đào tạo từ chương trình ứng dụng phương thức 1 sang chương trình nghiên cứu phương thức 2 - Xác định lại
2	PLO2: Liên hệ, so sánh và kết nối được những kiến thức chuyên ngành thuộc khối Khoa học Xã hội và Nhân văn về Việt Nam trong bối cảnh khu vực như Văn hoá học, Nhân học, Sử học, Ngôn ngữ học, Kinh tế - xã hội học để phát triển được một hệ thống kiến thức liên ngành có tính cập nhật, toàn diện, đa dạng.	PLO2: <i>Phân tích</i> các khái niệm, các hiện tượng, các mối liên hệ và qui luật phát triển trong lĩnh vực Việt Nam học để lý giải, vận dụng vào hoạt động thực tiễn ở Việt Nam	

3	PLO3: Đề xuất được ý tưởng nghiên cứu và phát triển được những ý tưởng đó lên thành đề tài nghiên cứu Việt Nam học chuyên sâu, gắn liền với thực tiễn và xu hướng nghiên cứu ở Việt Nam, khu vực và trên thế giới theo hướng tiếp cận liên ngành	PLO3: <i>Áp dụng</i> kiến thức về lý thuyết, về phương pháp nghiên cứu của Việt Nam học trong quá trình tự học, tự nghiên cứu, và tổ chức nghiên cứu, tổ chức hoạt động thực tiễn ở Việt Nam.	mục tiêu rõ ràng, cụ thể theo yêu cầu của việc xây dựng khung chương trình the mẫu mới - Dựa trên ý kiến của các bên liên quan và Hội đồng Khoa học & Đào tạo của Khoa
4		PLO4: <i>Đánh giá, phản biện và giải quyết</i> các vấn đề, các xu hướng phát triển trong lĩnh vực Việt Nam học qua góc nhìn của chuyên gia nghiên cứu, của nhà quản lý.	
5	<i>Chuẩn về kỹ năng</i> PLO4: Phân tích, đánh giá để lựa chọn những phương pháp nghiên cứu chuyên ngành phù hợp với đề tài nghiên cứu Việt Nam học và vận dụng hiệu quả theo hướng tiếp cận liên ngành trong quá trình nghiên cứu.	<i>Kỹ năng</i> PLO5: <i>Thực hành thành thạo</i> kỹ năng nghiên cứu của Việt Nam học trong bối cảnh phát triển và hội nhập.	
6	PLO5: Phân tích, đánh giá ý nghĩa, giá trị, mức độ tin cậy của những số liệu, thông tin liên quan trực tiếp và gián tiếp đến đề tài nghiên cứu; sử dụng một cách phù hợp theo mức độ liên quan đến đề tài.	PLO6: <i>Thực hành thành thạo</i> kỹ năng: truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu; thảo luận các vấn đề chuyên môn với tư cách là nhà khoa học; tổ chức, quản trị, quản lý các hoạt động khoa học, hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp.	
7	PLO6: Truyền đạt, chia sẻ được những kiến thức, kinh nghiệm nghiên cứu của bản thân với những nhà nghiên cứu trong cùng chuyên ngành, cùng lĩnh vực và những lĩnh vực gần ngành khác. Hướng đến những nghiên cứu Việt Nam học có tính ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực	PLO7: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	

8	<i>Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm</i> PLO7: Thể hiện được tinh thần nghiên cứu độc lập, tự chủ, sáng tạo, có trách nhiệm của một nhà nghiên cứu Việt nam học đối với hoạt động nghiên cứu và với cộng đồng xã hội có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến nghiên cứu.	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm (thái độ)</i> PLO8: <i>Thể hiện rõ</i> tính chủ động nâng cao kiến thức hướng đến giá trị ứng dụng thực tiễn trong hoạt động nghiên cứu và <i>chủ động</i> đưa ra sáng kiến giải quyết, phát triển các vấn đề kinh tế-xã hội, văn hóa,... ở Việt Nam.	
9	PLO8: Đảm bảo những quy phạm đạo đức nghiên cứu và tính khách quan trong hoạt động nghiên cứu khoa học.	PLO9: <i>Thích ứng</i> với môi trường học thuật và làm việc đa dạng; <i>thể hiện</i> tư duy độc lập, tư duy định hướng và hướng dẫn người khác, tạo động lực nghiên cứu, giảng dạy Việt Nam học cho đồng nghiệp.	
10	PLO9: Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; xây dựng cơ chế để tổ chức, quản lý các hoạt động nghề nghiệp đa dạng liên quan đến Việt Nam học và các chuyên ngành liên quan.	PLO10: <i>Thể hiện</i> ý thức tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghiên cứu, năng lực giảng dạy, năng lực quản lý để giải quyết các vấn đề mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Việt Nam học.	
		PLO11: <i>Tôn trọng</i> sự đa dạng, quyền sở hữu trí tuệ; cam kết đạo đức nghiên cứu, đạo đức giảng dạy; thể hiện sự tôn trọng văn hóa phản biện học thuật.	

11.16. Các môn học bắt buộc của chương trình đào tạo năm 2022 được thay bằng môn học mới của Chương trình nghiên cứu phương thức 2, năm 2024

TT	Môn học CTĐT 2022	Môn học thay thế trong CTĐT 2024	Cơ sở điều chỉnh
1	NH6038: Đặc điểm lịch sử Việt Nam (<i>Some main characteristics of Vietnamese History</i>)	Những vấn đề nghiên cứu về kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh đương đại (<i>Socio-economic research</i>)	Để phù hợp với việc điều

		<i>issues of Vietnam in the contemporary context)</i>	chỉnh loại hình đào tạo theo phương thức nghiên cứu 2
2	NH6039: Lịch sử kinh tế Việt Nam (<i>The history of Vietnam Economy</i>)	Những vấn đề nghiên cứu về dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam trong bối cảnh đương đại (<i>Research issues on ethnicity and religion of Vietnam in the contemporary context</i>)	
3	NH6040: Văn học thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam (<i>Literature in the Doi moi period in Vietnam</i>)	Seminar nghiên cứu về Việt Nam học trong bối cảnh đương đại (<i>Seminar on Vietnamese studies in the contemporary context</i>)	
4	NH6004: Lịch sử tư tưởng Việt Nam (<i>Ideological History of Vietnam</i>)	Du lịch bền vững và những vấn đề đương đại trong du lịch (<i>Sustainable tourism & Contemporary issues in tourism</i>)	Để phù hợp với việc điều chỉnh loại hình đào tạo theo phương thức nghiên cứu 2

11.17. Danh sách môn học mới (tự chọn) được bổ sung vào chương trình nghiên cứu phương thức 2, năm 2024

TT	Tên MH	Số TC	Cơ sở điều chỉnh
1	Các loại hình tín ngưỡng ở Việt Nam (<i>Beliefs in Vietnam</i>)	02	- Do yêu cầu thay đổi loại hình đào tạo của chương trình - Tạo tính linh hoạt
2	Các tôn giáo ở Việt Nam (<i>Religions in Vietnam</i>)	02	
3	Nghệ thuật Việt Nam (<i>Vietnamese Art</i>)	02	

4	Tổ chức lãnh thổ du lịch (<i>Organize tourism territories</i>)	02	của chương trình đào tạo theo hướng nghiên cứu đa dạng ở của ngành Việt Nam học - Ý kiến đóng góp của các bên liên quan - Theo nhu cầu thực tiễn của xã hội
5	Du lịch bền vững và những vấn đề đương đại trong du lịch (<i>Sustainable tourism & Contemporary Issues in tourism</i>)	02	
6	Chính sách phát triển du lịch Việt Nam (<i>Vietnam tourism development policy</i>)	02	
7	Văn hóa du lịch (<i>Tourism culture</i>)	02	
8	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu (<i>Contrastive Linguistics</i>)	02	
9	Từ vựng tiếng Việt (<i>Vietnamese Lexicology</i>)	02	
10	Ngôn ngữ học tri nhận và tiếng Việt (<i>Cognitive linguistics and Vietnamese</i>)	02	
11	Ngữ dụng học tiếng Việt (<i>Vietnamese Pragmatics</i>)	02	
12	Ngôn ngữ học ứng dụng (<i>Applied linguistics</i>)	02	
13	Ngôn ngữ - Văn hóa – Xã hội (<i>Language – Culture and Society</i>)	02	
14	Tiếp xúc ngôn ngữ ở các dân tộc thiểu số tại Việt Nam (<i>Language contact among ethnic minorities in Vietnam</i>)	02	
15	Phương ngữ học tiếng Việt (<i>Dialectology of Vietnamese</i>)	02	
16	Sự vận động của văn học Việt Nam trong bối cảnh lịch sử, tư tưởng và văn hoá từ thế kỷ X-XIX (<i>The dynamic of Vietnamese literature in the historical, ideological, and cultural context from the 10th to 19th centuries</i>)	02	
17	Văn học và báo chí (<i>Literature and journalism</i>)	02	

18	Những vấn đề nghiên cứu về kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh đương đại (<i>Socio-economic research issues of Vietnam in the contemporary context</i>)	03	
19	Những vấn đề nghiên cứu về dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam trong bối cảnh đương đại (<i>Research issues on ethnicity and religion of Vietnam in the contemporary context</i>)	03	
20	Seminar nghiên cứu về Việt Nam học trong bối cảnh đương đại (<i>Seminar on Vietnamese studies in the contemporary context</i>)	03	

11.18. Danh sách môn học được thay đổi số tín chỉ trong chương trình nghiên cứu phương thức 2, năm 2024

TT	Môn học số tín chỉ của môn học trong CTĐT 2022	Môn học số tín chỉ của môn học trong CTĐT 2024	Cơ sở điều chỉnh
1	Các lý thuyết nghiên cứu văn hóa (<i>Theories in Cultural studies</i>) – 3TC	Các lý thuyết nghiên cứu văn hóa (<i>Theories in Cultural studies</i>) – 2TC	Tăng số tín chỉ của các môn phương pháp và mang tính định hướng nghiên cứu để đảm bảo tính nghiên cứu của chương trình đào tạo mới
2	Văn hoá vùng và các vùng văn hoá Việt Nam (<i>Regional Culture and cultural subdivisions in Vietnam</i>) – 3TC	Văn hoá vùng và các vùng văn hoá Việt Nam (<i>Regional Culture and cultural subdivisions in Vietnam</i>) – 2TC	
3	Khu vực học và Việt Nam học (<i>Area and Vietnamese Studies</i>) – 3TC	Khu vực học và Việt Nam học (<i>Area and Vietnamese Studies</i>) – 2TC	

11.19. Danh sách thay đổi tên môn học trong chương trình nghiên cứu phương thức 2, năm 2024

TT	Tên môn học trong CTĐT 2022	Tên môn học trong CTĐT 2024	Cơ sở điều chỉnh
1	NH6032: Các lý thuyết ngữ pháp tiếng Việt	Ngữ pháp tiếng Việt (<i>Vietnamese Grammars</i>)	Để phù hợp với chương

	<i>(The theories of Vietnamese Grammars)</i>		trình mới
2	NH6043: Lịch sử vùng đất Nam Bộ <i>(The history of the Southern area of Vietnam)</i>	Nam Bộ: Những vấn đề lịch sử, tộc người và văn hóa <i>(Southern Vietnam: Historical, ethnic and cultural issues)</i>	Để phù hợp với chương trình mới